

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Đinh Thái Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hương	Thành viên
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên
Ông Lê Văn Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Ông Vũ Bá Ôn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Học	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn An Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tua Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2014

1001
CÔ
CH NH
DEL
VIỆT
ĐA

Số: 298 /VNIA-HN-BC

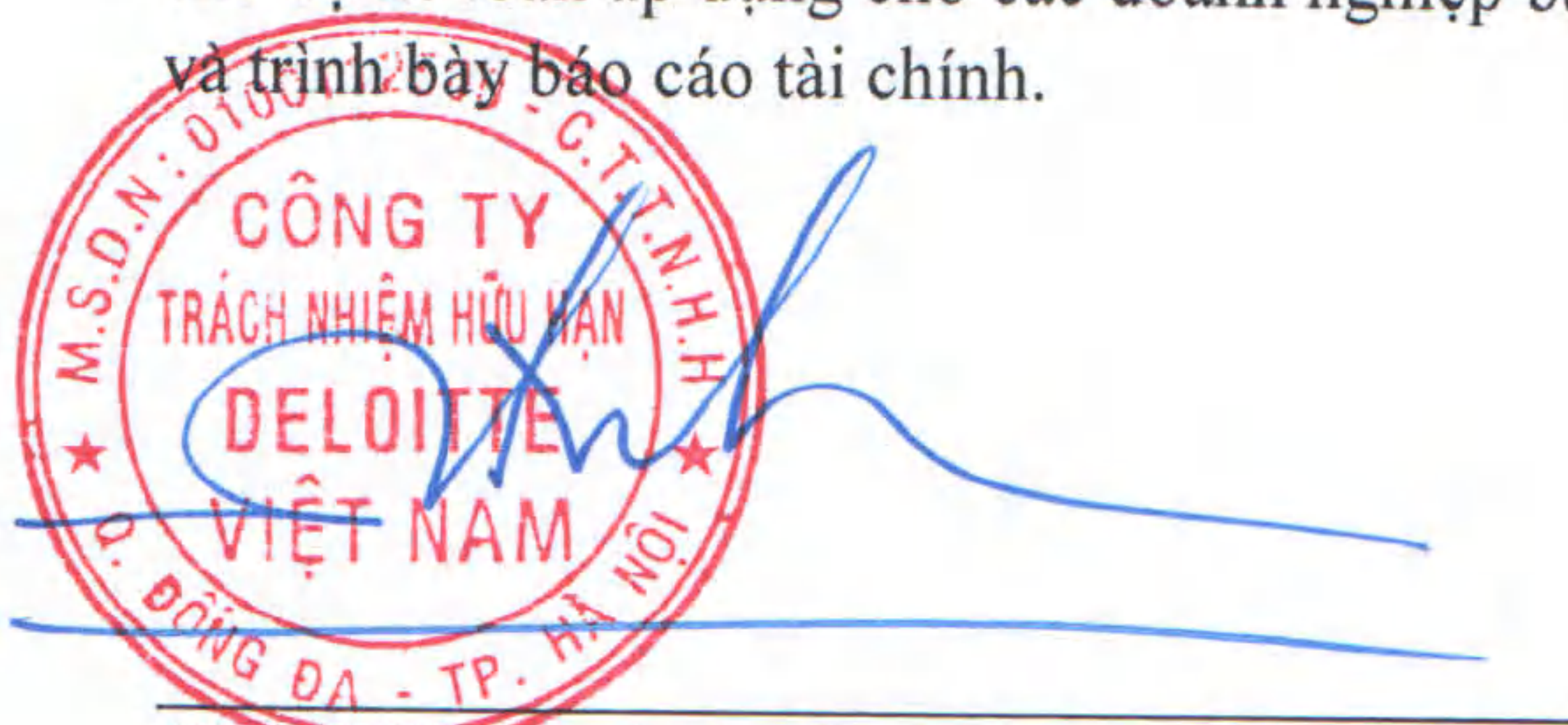
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 19 tháng 8 năm 2014, từ trang 4 đến trang 37. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Duy Cương
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0797-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		2.885.656.257.599	1.807.539.804.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	581.177.803.667	359.913.688.550
1. Tiền	111		82.482.803.667	69.339.488.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		498.695.000.000	290.574.200.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	867.375.525.567	959.229.814.675
1. Đầu tư ngắn hạn	121		880.629.040.100	971.079.694.408
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(13.253.514.533)	(11.849.879.733)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		370.257.202.135	423.474.386.139
1. Phải thu khách hàng	131		364.461.734.766	411.890.417.945
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	310.128.915.123	345.046.665.736
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		54.332.819.643	66.843.752.209
2. Trả trước cho người bán	132		7.865.100.726	-
3. Các khoản phải thu khác	135		29.123.326.954	30.148.819.963
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(31.192.960.311)	(18.564.851.769)
IV. Hàng tồn kho	140	9	15.338.870.659	16.162.276.603
1. Hàng tồn kho	141		15.338.870.659	16.162.276.603
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.155.901.971	48.759.638.451
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	57.426.172.582	13.983.198.506
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		46.078.021.442	-
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		11.348.151.140	13.983.198.506
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		701.309.361	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		50.028.420.028	34.776.439.945
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	10	943.350.953.600	-
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		250.409.349.983	-
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		692.941.603.617	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		610.695.484.215	594.836.843.278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.248.313.631	6.858.933.647
1. Phải thu dài hạn khác	218		9.248.313.631	6.858.933.647
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		3.248.313.631	858.933.647
II. Tài sản cố định	220		436.920.291.792	431.190.313.039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	253.531.493.891	251.934.744.472
Nguyên giá	222		343.391.734.219	334.639.156.006
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.860.240.328)	(82.704.411.534)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	130.623.481.458	128.613.853.609
Nguyên giá	228		132.493.007.590	129.983.668.281
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.869.526.132)	(1.369.814.672)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	52.765.316.443	50.641.714.958
III. Bất động sản đầu tư	240		2.641.223.740	-
1. Nguyên giá	241		2.641.223.740	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		156.285.862.600	154.732.862.600
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	1.350.000.000	1.350.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	170.272.862.600	160.282.862.600
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(15.337.000.000)	(6.900.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.599.792.452	2.054.733.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	5.599.792.452	2.054.733.992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.496.351.741.814	2.402.376.647.696

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-DNPNT
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.688.069.681.660	1.577.710.732.125
I. Nợ ngắn hạn	310		2.685.339.158.896	1.576.104.494.825
1. Phải trả cho người bán	312		240.124.465.669	173.980.736.219
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	18	234.354.786.400	173.974.854.046
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		5.769.679.269	5.882.173
2. Người mua trả tiền trước	313		1.726.226.846	2.523.641.790
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	18.369.262.461	24.823.270.603
4. Phải trả người lao động	315		48.270.725.786	51.931.262.781
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	32.548.671.044	48.037.011.399
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	20	30.817.817.093	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.700.692.004	14.759.767.249
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	21	2.295.781.297.993	1.260.048.804.784
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.045.873.924.788	803.113.498.844
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.131.551.296.133	354.972.903.786
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		118.356.077.072	101.962.402.154
II. Nợ dài hạn	330		2.730.522.764	1.606.237.300
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.248.237.300	1.606.237.300
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		482.285.464	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		808.282.060.154	824.665.915.571
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	808.282.060.154	824.665.915.571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709.742.180.000	709.742.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.496.950.000	3.496.950.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(14.575.128.000)	(14.575.128.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		37.676.935.951	34.382.737.951
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		29.027.183.564	29.027.183.564
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.913.938.639	62.591.992.056
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.496.351.741.814	2.402.376.647.696

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/6/2014	31/12/2013
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	453.199.891.357	403.311.481.831
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	6.918.953.626	4.664.819.466
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	177.379,00	113.402,77
Đô la Úc	AUD	400,00	400,00
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	4.682,77	4.682,77
Bảng Anh	GBP	150,00	150,00

Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 8 năm 2014

Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02a-DNPNT
Đơn vị: VND

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013
		đến ngày 30/6/2014	đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	866.099.660.829	904.338.120.534
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	65.450.268.131	71.024.117.449
3. Thu nhập khác	13	15.049.681.255	11.286.654.676
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	719.595.324.467	797.858.725.733
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	17.397.933.923	(2.881.923.435)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	142.041.483.824	178.189.766.867
7. Chi phí khác	24	15.003.450.209	10.448.883.050
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	52.561.417.792	3.033.440.444
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.649.706.516	-
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	42.911.711.276	3.033.440.444
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	619	44

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02a-DNPNT
Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	23	1.105.085.846.506	1.100.866.478.314
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.018.881.288.303	983.287.023.472
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		92.081.528.794	155.350.825.941
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		5.876.970.591	37.771.371.099
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	24	277.753.176.596	265.242.030.127
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		291.279.071.226	265.242.030.127
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		13.525.894.630	-
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		827.332.669.910	835.624.448.187
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		38.766.990.919	68.713.672.347
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	25	38.760.895.688	63.289.522.409
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		6.095.231	5.424.149.938
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		866.099.660.829	904.338.120.534
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		419.266.782.716	497.381.686.846
- Tổng chi bồi thường	11.1		425.441.280.592	499.779.232.322
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		6.174.497.876	2.397.545.476
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		45.400.927.167	116.523.042.717
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		511.097.161.577	131.729.250.055
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		427.460.372.847	-
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	26	457.502.644.279	512.587.894.184
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		16.393.674.918	(6.216.783.963)
<i>Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn</i>			-	15.000.000.000
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	27	245.699.005.270	291.487.615.512
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		49.193.927.418	124.636.400.768
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		196.505.077.852	166.851.214.744
+ Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc			194.656.200.561	166.851.214.744
+ Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm			1.848.877.291	-
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		719.595.324.467	797.858.725.733
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		146.504.336.362	106.479.394.801

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02a-DNPNT
Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	65.450.268.131	71.024.117.449
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	29	17.397.933.923	(2.881.923.435)
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		48.052.334.208	73.906.040.884
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	142.041.483.824	178.189.766.867
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		52.515.186.746	2.195.668.818
20. Thu nhập khác	31		15.049.681.255	11.286.654.676
21. Chi phí khác	32		15.003.450.209	10.448.883.050
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		46.231.046	837.771.626
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.561.417.792	3.033.440.444
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	9.649.706.516	-
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		42.911.711.276	3.033.440.444
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	619	44

Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 8 năm 2014

Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03a-DNPNT

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.040.936.153.252	1.095.904.306.101
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(696.925.575.886)	(487.395.462.852)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(105.613.195.372)	(82.238.355.390)
4. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(16.199.994.052)	(20.969.185.195)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	456.550.484.208	442.389.086.593
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(563.415.935.933)	(889.705.134.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	115.331.936.217	57.985.255.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.579.421.388)	(3.810.858.764)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	158.608.835	477.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(919.435.000.000)	(829.305.850.071)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.022.040.732.019	413.208.654.901
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.490.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.695.355.034	68.677.407.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	156.390.274.500	(350.753.373.830)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(33.259.000)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	250.000.000	800.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(250.000.000)	(800.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.599.998.855)	(32.161.296.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.599.998.855)	(32.194.555.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	221.122.211.862	(324.962.674.190)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	359.913.688.550	741.696.820.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	141.903.255	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	581.177.803.667	416.734.146.494

Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu

Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Vốn điều lệ của Công ty là 53 tỷ đồng. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép Công ty bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép Công ty bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ của Công ty là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ của Công ty là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên Công ty là Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Số vốn thực góp của cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Theo Giấy phép hoạt động		Số vốn thực góp đến ngày 30/6/2014 (VND)
	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	363.283.200.000	51,2%	363.283.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	71.232.000.000	10,0%	71.232.000.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam	42.739.200.000	6,0%	42.739.200.000
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	62.373.280.000	8,8%	62.373.280.000
Công ty Vật tư và Thiết bị toàn bộ	21.369.600.000	3,0%	21.369.600.000
Công ty Điện tử Hà Nội	7.089.240.000	1,0%	7.089.240.000
Cổ đông khác	141.655.660.000	20,0%	141.655.660.000
Cộng	709.742.180.000	100,0%	709.742.180.000
Cổ phiếu quỹ	-		(14.575.128.000)
Thặng dư vốn cổ phần	-		3.496.950.000
Tổng cộng	709.742.180.000		698.664.002.000

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm công ty con) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.648 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.700 người).

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 53 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Việc áp dụng Thông tư 232 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, tình hình bồi thường và nhiều thông tin quan trọng khác. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 232 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Chi tiết các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bị ảnh hưởng khi áp dụng Thông tư số 232/2012/TT-BTC thay thế Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Bộ Tài chính ban hành:

Nội dung	Tại ngày 30/6/2014		Ảnh hưởng VND
	Thông tư 232/2012/TT-BTC VND	Quyết định 150/2001/QĐ-BTC VND	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
1.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ	46.078.021.442	-	46.078.021.442
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.348.151.140	11.348.151.140	-
2. Tài sản tái bảo hiểm			
2.1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	250.409.349.983	-	250.409.349.983
2.2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	692.941.603.617	-	692.941.603.617
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
3.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	30.817.817.093	-	30.817.817.093
4. Dự phòng nghiệp vụ			
4.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.045.873.924.788	795.464.574.805	250.409.349.983
4.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.131.551.296.133	438.609.692.516	692.941.603.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 bị ảnh hưởng khi áp dụng Thông tư số 232/2012/TT-BTC thay thế Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Bộ Tài chính ban hành:

Nội dung	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
	Thông tư	Quyết định	Ảnh hưởng
	232/2012/TT-BTC VND	150/2001/QĐ-BTC VND	
1. Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	5.876.970.591	(7.648.924.039)	13.525.894.630
2. Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	13.525.894.630	-	13.525.894.630
3. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	38.760.895.688	69.578.712.781	(30.817.817.093)
4. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	511.097.161.577	83.636.788.730	427.460.372.847
5. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	427.460.372.847	-	427.460.372.847
6. Chi hoa hồng bảo hiểm	49.193.927.418	95.271.948.860	(46.078.021.442)
7. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	196.505.077.852	1.848.877.291	194.656.200.561
- Chi khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	194.656.200.561	-	194.656.200.561
- Chi phí kinh doanh trực tiếp khác	1.848.877.291	1.848.877.291	-
8. Chi phí bán hàng	-	194.656.200.561	(194.656.200.561)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

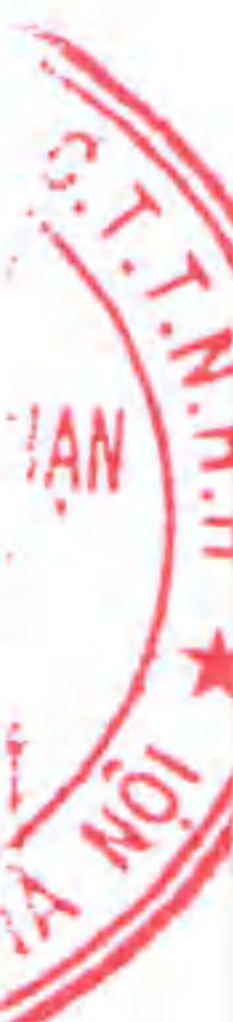
Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con với Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Trong đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao, phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà trên đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán trong tương lai được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỉ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 2% phí giữ lại (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 1%) và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm. Các đơn bảo hiểm Tổng Công ty cho khách hàng nợ phí nhưng sau đó khách hàng không nộp phí theo đúng thoả thuận được xem là chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và Tổng Công ty chưa ghi nhận doanh thu đối với các đơn bảo hiểm này.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thanh toán tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2014. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như bán và sửa chữa ô tô, cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí (Tiếp theo)

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Các chi phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

Dựa trên Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính về “hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài”, Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính phí nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ nhượng tái và ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2014. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận phí nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm hiện nay và không ảnh hưởng trọng yếu đối với kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014 của Tổng Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất được soát xét này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	16.352.156.310	16.857.317.443
Tiền gửi ngân hàng	65.520.647.357	52.265.050.537
Tiền đang chuyển	610.000.000	217.120.570
Các khoản tương đương tiền (i)	498.695.000.000	290.574.200.000
	581.177.803.667	359.913.688.550

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)	822.677.997.967	914.628.652.275
Cho vay ngắn hạn	1.740.225.397	1.740.225.397
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	56.210.816.736	54.710.816.736
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13.253.514.533)	(11.849.879.733)
	867.375.525.567	959.229.814.675

(i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng đáo hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất tiền gửi 1%/năm đến 9,7%/năm (lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: từ 2,3%/năm đến 11,5%/năm).

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	153.988.947.750	147.846.574.331
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	153.914.590.500	147.846.574.331
- Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	18.107.250	-
- Phải thu đòi người thứ ba	56.250.000	-
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	53.393.755.313	48.797.430.023
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	99.606.525.038	148.402.661.382
Phải thu khác	3.139.687.022	-
Tổng cộng phải thu về hợp đồng bảo hiểm	310.128.915.123	345.046.665.736

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư tại ngày 01/01	-	-
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	95.271.948.860	-
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(49.193.927.418)	-
- Số dư tại ngày 30/6	46.078.021.442	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
- Số dư tại ngày 01/01	13.983.198.506	10.743.095.039
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác phát sinh trong kỳ	5.810.901.288	9.615.210.735
- Chi phí trả trước ngắn hạn đã phân bổ trong kỳ	(8.445.948.654)	(7.339.215.395)
- Số dư tại ngày 30/6	11.348.151.140	13.019.090.379
	57.426.172.582	13.019.090.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ kế toán chủ yếu là giá trị của ấn chỉ, vật phẩm cấp cho các Công ty thành viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị của công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng trong kỳ và các chi phí sản phẩm dở dang, hàng hóa liên quan đến việc sửa chữa xe ô tô của Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng - công ty con của Tổng Công ty.

10. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	250.409.349.983	-
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	692.941.603.617	-
	943.350.953.600	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	244.354.075.326	68.028.906.743	21.745.699.737	510.474.200	334.639.156.006
Mua sắm mới	241.526.283	2.691.489.091	853.722.364	-	3.786.737.738
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.810.104.330	-	-	-	8.810.104.330
Tăng khác	4.158.581	652.849.453	33.838.564	-	690.846.598
Thanh lý, nhượng bán	(1.794.250.000)	(1.685.672.733)	-	(40.740.000)	(3.520.662.733)
Giảm khác	-	(34.545.455)	(979.902.265)	-	(1.014.447.720)
Tại ngày 30/6/2014	251.615.614.520	69.653.027.099	21.653.358.400	469.734.200	343.391.734.219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	28.750.709.966	40.260.050.252	13.258.500.711	435.150.605	82.704.411.534
Trích khấu hao	4.446.441.796	3.270.199.557	1.845.781.829	14.037.350	9.576.460.532
Tăng khác	495.561.105	666.493.681	137.507.945	3.775.000	1.303.337.731
Thanh lý, nhượng bán	(456.540.742)	(1.685.672.733)	-	(40.740.000)	(2.182.953.475)
Giảm khác	(90.000)	(338.848.088)	(1.202.077.906)	-	(1.541.015.994)
Tại ngày 30/6/2014	33.236.082.125	42.172.222.669	14.039.712.579	412.222.955	89.860.240.328
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	218.379.532.395	27.480.804.430	7.613.645.821	57.511.245	253.531.493.891
Tại ngày 31/12/2013	215.603.365.360	27.768.856.491	8.487.199.026	75.323.595	251.934.744.472

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 27.943.101.339 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất có kỳ hạn	Quyền sử dụng đất không kỳ hạn	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	23.497.758.948	106.373.629.333	112.280.000	129.983.668.281
Mua sắm mới	-	19.339.309	2.490.000.000	2.509.339.309
Tại ngày 30/6/2014	23.497.758.948	106.392.968.642	2.602.280.000	132.493.007.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	1.257.534.672	-	112.280.000	1.369.814.672
Trích khấu hao	105.461.460	-	394.250.000	499.711.460
Tại ngày 30/6/2014	1.362.996.132	-	506.530.000	1.869.526.132
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2014	22.134.762.816	106.392.968.642	2.095.750.000	130.623.481.458
Tại ngày 31/12/2013	22.240.224.276	106.373.629.333	-	128.613.853.609

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 chủ yếu thể hiện giá trị đầu tư xây dựng trụ sở làm việc tại trụ sở chính và các công ty thành viên, cụ thể như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Văn phòng Công ty	17.006.787.272	21.969.002.961
PJICO Hưng Yên	11.959.430.112	5.015.000.000
PJICO Bình Thuận	1.659.966.364	1.508.815.455
PJICO Huế	400.000.000	-
PJICO Long An	2.058.789.458	6.555.275.775
PJICO Kiên Giang	317.249.618	317.249.618
PJICO Sóc Trăng	1.054.715.267	1.013.831.406
PJICO Bình Dương	432.733.474	422.733.474
PJICO Tây Ninh	-	748.605.092
PJICO Quảng Ninh	3.717.724.933	3.717.724.933
PJICO Lâm Đồng	-	39.000.000
PJICO Quảng Nam	2.177.153.073	2.177.153.073
PJICO Đồng Nai	11.555.043.810	6.939.658.200
PJICO khác	425.723.062	217.664.971
	52.765.316.443	50.641.714.958

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Cứu hộ PJICO Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Đại lý ô tô; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a - Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	1.350.000.000	1.350.000.000
b - Đầu tư dài hạn khác	170.272.862.600	160.282.862.600
Đầu tư cổ phiếu	72.218.337.600	62.228.337.600
Đầu tư trái phiếu	65.000.000.000	65.000.000.000
Góp vốn đầu tư dài hạn khác (i)	33.054.525.000	33.054.525.000

(i) Căn cứ theo Hợp đồng liên doanh ngày 25 tháng 02 năm 2005 giữa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex), Công ty TNHH PB Tankers và Tổng Công ty về việc hợp tác liên doanh góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong vốn điều lệ của Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 4.500.000 USD tương đương với 15%. Số vốn thực góp của Tổng Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 78.820.650.000 đồng (tương đương 4.500.000 USD) chiếm 15% vốn điều lệ. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 10% vốn điều lệ của mình tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong cho Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội tương ứng với số tiền 3.000.000 USD (tương đương 53.589.000.000 đồng) theo giá gốc và không phát sinh lãi/lỗ từ việc chuyển nhượng vốn. Trong năm 2011 và 2012, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong với số tiền tương ứng là 2.063.000.000 đồng và 5.759.875.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại tổng số vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong là 33.054.525.000 đồng chiếm tỷ lệ sở hữu 5% vốn điều lệ.

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	15.337.000.000	6.900.000.000
	15.337.000.000	6.900.000.000

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013
	đến ngày 30/6/2014	đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01	2.054.733.992	779.524.673
Phát sinh trong kỳ	5.220.725.366	2.424.194.837
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(1.675.666.906)	(1.068.633.339)
Số dư tại ngày 30/6	5.599.792.452	2.135.086.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	192.880.676.005	159.297.832.335
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.586.995.968	-
Phải trả bồi thường bảo hiểm	18.035.627.767	10.032.114.697
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	5.053.049.869	4.152.310.355
Phải trả khác	14.798.436.791	492.596.659
	234.354.786.400	173.974.854.046

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.865.306.911	11.828.125.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.457.428.858	11.007.716.394
Thuế nhà đất	2.804.208	2.804.208
Thuế thu nhập đại lý	1.133.250.364	1.877.318.121
Thuế thu nhập cá nhân	(219.617.328)	40.086.875
Thuế nhà thầu	72.876.575	59.498.054
Thuế khác	57.212.873	7.721.718
	18.369.262.461	24.823.270.603

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2014
	đến ngày 30/6/2014	đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
- Số dư tại ngày 01/01	-	-
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong kỳ	69.578.712.781	-
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ	(38.760.895.688)	-
- Số dư tại ngày 30/6	30.817.817.093	-
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.941.872.386	1.835.851.891
Bảo hiểm xã hội	301.466.021	(11.109.731)
Bảo hiểm y tế	117.537.134	84.187.081
Bảo hiểm thất nghiệp	43.216.619	14.822.292
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.144.578.884	46.113.259.866
- Phải trả cổ tức	8.581.292.297	4.032.061.697
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân	14.713.330.026	14.118.446.002
- Phải trả, phải nộp khác	6.849.956.561	27.962.752.167
	32.548.671.044	48.037.011.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	30/6/2014		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1. Dự phòng bồi thường	1.131.551.296.133	(692.941.603.617)	438.609.692.516
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.065.244.671.140	(676.404.380.297)	388.840.290.843
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	66.306.624.993	(16.537.223.320)	49.769.401.673
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.045.873.924.788	(250.409.349.983)	795.464.574.805
Cộng	2.177.425.220.921	(943.350.953.600)	1.234.074.267.321

Trong đó chi tiết:

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

1. Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	Dự phòng bồi thường gốc	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	
Số dư đầu kỳ	620.454.134.556	(265.481.230.770)	354.972.903.786
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong kỳ	511.097.161.577	(427.460.372.847)	83.636.788.730
Số dư cuối kỳ	1.131.551.296.133	(692.941.603.617)	438.609.692.516

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	Dự phòng phí gốc	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	
Số dư đầu kỳ	1.039.996.954.197	(236.883.455.353)	803.113.498.844
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong kỳ	5.876.970.591	(13.525.894.630)	(7.648.924.039)
Số dư cuối kỳ	1.045.873.924.788	(250.409.349.983)	795.464.574.805

Dự phòng dao động lớn

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01	101.962.402.154	100.176.475.957
Số trích lập thêm trong kỳ (i)	16.393.674.918	8.783.216.037
Số sử dụng trong kỳ	-	(15.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6	118.356.077.072	93.959.691.994

(i) Dự phòng dao động lớn trích lập thêm trong kỳ là phần được trích lập bằng 2% phí bảo hiểm giữ lại cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 theo Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 02 tháng 4 năm 2013 đã được Bộ Tài chính chấp thuận (6 tháng đầu năm 2013 trích 1% phí bảo hiểm giữ lại với số tiền 8.783.216.037 đồng). Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn trong 6 tháng đầu năm 2014 là phù hợp với quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEXTầng 21, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09a-DNPNT**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	709.742.180.000	3.496.950.000	(13.695.305.000)	29.482.360.082	25.717.966.557	94.173.989.747	848.918.141.386
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	65.883.962.691	65.883.962.691
Phân bổ lợi nhuận năm 2012	-	-	-	4.900.377.869	-	(9.612.902.919)	(4.697.506.178)
Trích quỹ dự trữ bất buộc	-	-	-	-	15.018.872	(3.294.198.135)	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(879.823.000)	-	-	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(879.823.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(83.357.349.600)	(83.357.349.600)
Tại ngày 01/01/2014	709.742.180.000	3.496.950.000	(14.575.128.000)	34.382.737.951	29.027.183.564	62.591.992.056	824.665.915.571
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	42.911.711.276	42.911.711.276
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	3.294.198.000	-	(7.107.294.293)	(3.813.096.293)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(55.482.470.400)	(55.482.470.400)
Tại ngày 30/6/2014	709.742.180.000	3.496.950.000	(14.575.128.000)	37.676.935.951	29.027.183.564	42.913.938.639	808.282.060.154

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phân chia các quỹ: Quỹ dự trữ bất buộc, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền tương ứng là 3.294.198.000 đồng (trong đó: số đã tạm trích quỹ dự trữ bất buộc trong năm 2013 là: 3.294.198.000 đồng), 3.294.198.000 đồng, 3.813.096.291 đồng và chia cổ tức với tỷ lệ 8% vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2013 tương đương với số tiền 55.482.470.400 đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, số cổ tức đã chi trả là 50.641.034.400 đồng, số cổ tức chưa chi trả là 4.841.436.000 đồng được theo dõi trên Tài khoản 338 - "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2013</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.974.218	70.974.218
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.974.218	70.974.218
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1.621.130	1.621.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.621.130	1.621.130
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.353.088	69.353.088
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.353.088	69.353.088

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Chi tiết vốn góp kinh doanh

	<u>Số tiền thực góp tại 30/6/2014</u>	<u>Số tiền thực góp tại 31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư chủ sở hữu	709.742.180.000	709.742.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.496.950.000	3.496.950.000
Cổ phiếu quỹ	(14.575.128.000)	(14.575.128.000)
	<u>698.664.002.000</u>	<u>698.664.002.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Phí bảo hiểm gốc	1.022.075.234.942	986.925.569.155
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	89.239.460.771	70.370.658.343
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	56.905.244.055	70.522.827.916
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	114.506.038.386	106.044.443.480
Bảo hiểm xe cơ giới	468.158.570.003	531.202.605.072
Bảo hiểm cháy nổ	144.577.520.724	79.954.215.989
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	126.470.523.346	107.919.705.324
Bảo hiểm trách nhiệm chung	22.217.877.657	20.255.458.101
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	52.708.630
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	602.946.300
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(3.193.946.639)	(3.638.545.683)
Phí nhận tái bảo hiểm	94.754.819.660	156.079.944.865
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	9.913.980.843	4.270.583.158
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	4.182.834.002	56.011.059.553
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	4.392.547.510	25.286.594.287
Bảo hiểm hàng không	-	1.755.989.302
Bảo hiểm xe cơ giới	103.244.061	6.885.742.251
Bảo hiểm cháy nổ	55.539.598.508	10.730.001.910
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	10.102.589.008	42.444.373.951
Bảo hiểm trách nhiệm chung	10.520.025.728	2.980.906.571
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	650.371.661
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	213.608.347
Bảo hiểm nông nghiệp	-	148.877.855
Bảo hiểm phi nhân thọ khác	-	4.701.836.019
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(2.673.290.866)	(729.118.924)
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(5.876.970.591)	(37.771.371.099)
	1.105.085.846.506	1.100.866.478.314

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	291.279.071.226	265.242.030.127
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	571.122.273	6.526.922.056
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	50.480.999.163	69.861.962.151
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	54.687.653.227	65.121.214.787
Bảo hiểm hàng không	-	99.175.531
Bảo hiểm xe cơ giới	1.691.073.204	3.027.382.692
Bảo hiểm cháy nổ	109.626.531.151	41.563.283.650
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	68.415.795.511	65.788.613.571
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5.805.896.697	11.200.748.539
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	324.931.610
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	861.170.833
Bảo hiểm phi nhân thọ khác	-	866.624.707
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(13.525.894.630)	-
	277.753.176.596	265.242.030.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	39.670.689.336	64.559.201.259
Giảm trừ hoa hồng	(909.793.648)	(1.269.678.850)
	38.760.895.688	63.289.522.409

26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Tổng chi bồi thường	425.441.280.592	499.779.232.322
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	51.695.710.057	48.339.545.693
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	9.914.518.625	38.617.034.170
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	23.128.896.011	31.831.918.341
Bảo hiểm hàng không	-	442.193.216
Bảo hiểm xe cơ giới	198.261.413.791	224.685.969.365
Bảo hiểm cháy nổ	79.393.888.095	30.628.622.613
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	62.494.810.976	123.489.423.525
Bảo hiểm trách nhiệm chung	552.043.037	1.342.025.071
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	402.500.328
Các khoản thu giảm chi	(6.174.497.876)	(2.397.545.476)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(45.400.927.167)	(116.523.042.717)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	511.097.161.577	131.729.250.055
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(427.460.372.847)	-
	457.502.644.279	512.587.894.184

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	49.193.927.418	124.636.400.768
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	33.316.595	4.727.272
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	227.748.592	747.424.703
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.841.531.939	7.130.806.565
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	8.348.679.840	-
Chi khác	186.053.800.886	158.968.256.204
	245.699.005.270	291.487.615.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	8.929.164.830	12.402.353.447
Doanh thu từ cho vay	-	3.088.611.110
Doanh thu từ tiền gửi có kỳ hạn	51.443.257.318	51.974.684.294
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.077.845.983	3.558.468.598
	65.450.268.131	71.024.117.449

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	9.840.634.800	(6.356.253.360)
(Hoàn nhập) dự phòng cho vay	-	(2.559.319.444)
Chi phí tài chính khác	7.557.299.123	6.033.649.369
	17.397.933.923	(2.881.923.435)

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí nhân viên	79.782.351.396	105.375.627.530
Chi phí vật liệu quản lý	4.127.404.562	5.082.510.910
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.692.151.007	7.206.789.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.602.563.738	9.559.363.156
Thuế, phí và lệ phí	3.571.393.258	2.961.174.844
Chi phí dự phòng	17.342.284	1.414.266.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.524.473.747	22.288.228.635
Chi phí bằng tiền khác	21.723.803.832	24.301.805.489
	142.041.483.824	178.189.766.867

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	533.551.531.099	640.207.233.360
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.819.555.569	5.082.510.910
Chi phí nhân công	121.780.498.128	105.375.627.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.602.563.738	9.559.363.156
Thuế, phí và lệ phí	3.571.393.258	-
Chi phí dự phòng	12.720.498.364	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.866.964.302	179.939.721.008
Chi phí khác	21.723.803.832	35.884.036.636
	861.636.808.290	976.048.492.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	52.561.417.792	3.033.440.444
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	9.386.118.625	6.011.369.100
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.924.215.400	6.011.369.100
- Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại số dư tiền	1.461.903.225	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	687.003.177	491.400.000
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	379.800.000	491.400.000
- Chi phí không được khấu trừ khác	307.203.177	-
Thu nhập chịu thuế	43.862.302.344	(2.486.528.656)
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.649.706.516	-

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, thuế suất phổ thông áp dụng là 22% theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành bởi Chính phủ ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	42.911.711.276	3.033.440.444
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu (VND)	42.911.711.276	3.033.440.444
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	69.353.088	69.464.065
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	619	44

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	252.673.799.993	459.790.725.416
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	808.282.060.154	762.661.957.323
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	257.608.437.070	205.650.381.625
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	297.999.823.091	97.220.850.282
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	204.922.460.276	219.387.572.594
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	204.922.460.276	219.387.572.594
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	138.870.352.137	142.875.689.253
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	47.751.339.717	240.403.152.822
Theo tỷ lệ phần trăm	123,30%	209,58%

36. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	17,47	25,81
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82,53	74,19
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76,88	67,57
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23,12	32,43
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,30	1,48
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,07	4,83
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,54	3,62
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0,06	0,31
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,05	0,31
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,50	0,13
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,23	0,13
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,31	0,40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty là phân vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	581.177.803.667	359.913.688.550
Phải thu khách hàng và phải thu khác	362.392.101.409	423.474.386.139
Đầu tư ngắn hạn	867.375.525.567	959.229.814.675
Đầu tư dài hạn	154.935.862.600	153.382.862.600
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	692.941.603.617	-
Tài sản tài chính khác	10.806.452.052	8.743.099.447
Tổng cộng	2.669.629.348.912	1.904.743.851.411
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	270.269.044.553	220.093.996.085
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.131.551.296.133	354.972.903.786
Công nợ tài chính khác	2.248.237.300	1.606.237.300
Tổng cộng	1.404.068.577.986	576.673.137.171

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ là không trọng yếu.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Nếu giá cổ phiếu đầu tư giảm 10% trong khi tất cả các chỉ số khác không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 12,9 tỷ đồng.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, theo đó, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 31.192.960.311 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 18.564.851.769 đồng).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
30/6/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	581.177.803.667	-	581.177.803.667
Phải thu khách hàng và phải thu khác	362.392.101.409	-	362.392.101.409
Đầu tư ngắn hạn	867.375.525.567	-	867.375.525.567
Đầu tư dài hạn	-	154.935.862.600	154.935.862.600
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	692.941.603.617	-	692.941.603.617
Tài sản tài chính khác	1.558.138.421	9.248.313.631	10.806.452.052
Tổng cộng	2.505.445.172.681	164.184.176.231	2.669.629.348.912
30/6/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	270.269.044.553	-	270.269.044.553
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.131.551.296.133	-	1.131.551.296.133
Công nợ tài chính khác	-	2.248.237.300	2.248.237.300
Tổng cộng	1.401.820.340.686	2.248.237.300	1.404.068.577.986
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.103.624.831.995	161.935.938.931	1.265.560.770.926
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	359.913.688.550	-	359.913.688.550
Phải thu khách hàng và phải thu khác	423.474.386.139	-	423.474.386.139
Đầu tư ngắn hạn	959.229.814.675	-	959.229.814.675
Đầu tư dài hạn	-	153.382.862.600	153.382.862.600
Tài sản tài chính khác	1.884.165.800	6.858.933.647	8.743.099.447
Tổng cộng	1.744.502.055.164	160.241.796.247	1.904.743.851.411
31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	220.093.996.085	-	220.093.996.085
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	354.972.903.786	-	354.972.903.786
Công nợ tài chính khác	-	1.606.237.300	1.606.237.300
Tổng cộng	575.066.899.871	1.606.237.300	576.673.137.171
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.169.435.155.293	158.635.558.947	1.328.070.714.240

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”) và các đơn vị thành viên trong Tập đoàn:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”)
 Các đơn vị thành viên trong cùng Petrolimex

Chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc <i>Petrolimex</i>	151.864.646.017	134.170.022.077
<i>Các đơn vị thành viên Petrolimex</i>	77.555.785.899	71.441.126.719
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc <i>Petrolimex</i>	74.308.860.118	62.728.895.358
<i>Các đơn vị thành viên Petrolimex</i>	12.085.645.838	9.236.864.202
	14.450.000	100.649.270
	12.071.195.838	9.136.214.932

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Lương, thưởng	2.588.587.500	1.387.982.000

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu Petrolimex	10.611.273.686	29.034.760.928
Phải thu các đơn vị thành viên Petrolimex	5.866.824.573	6.844.543.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các Công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2005. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, thuế nhà thầu được áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 134/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng quy định tỷ lệ thuế nhà thầu vẫn là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009, 2010, 2011 và hai tháng đầu năm 2012, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản phải trả khác do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế. Việc xác định số thuế phải nộp của năm 2009, 2010, 2011 và năm 2012 của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Tổng Công ty đã thực hiện kê khai và nộp thuế nhà thầu phát sinh từ ngày 01 tháng 3 năm 2012 theo quy định tại Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính.

40. VỤ VIỆC PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN

Ngày 13 tháng 4 năm 2009, Tổng Công ty đã nhận được Thông báo số 256/TB-TLVA của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội về việc thụ lý vụ án Công ty TNHH Xăng dầu Hàng không Việt Nam yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả vụ tổn thất Kho Xăng dầu Hàng không Liên Chiểu ngày 16 tháng 10 năm 2008. Ngày 13 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO (nay là "Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex") đã có đơn kháng cáo gửi Tòa phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao thành phố Hà Nội. Theo Bản án số 151/2011/KDTM-PT ngày 19 tháng 8 năm 2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án Nhân dân tối cao thành phố Hà Nội, Tòa phúc thẩm quyết định hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Theo bản án số 05/2014/KDTM-ST ngày 27 tháng 02 năm 2014, Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội đã ra phán quyết yêu cầu Tổng Công ty phải bồi thường tiền bảo hiểm cho Công ty TNHH Xăng dầu Hàng không Việt Nam. Ngày 06 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã có Đơn kháng cáo gửi Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội không đồng ý với kết luận nêu trên. Đến thời điểm hiện tại, sự việc vẫn chưa được giải quyết và bản án chưa có hiệu lực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u> <u>VND</u>	<u>Phân loại lại</u> <u>VND</u>	<u>Số sau phân loại lại</u> <u>VND</u>
Đầu tư vào công ty liên kết	-	1.350.000.000	1.350.000.000
Đầu tư dài hạn khác	161.632.862.600	(1.350.000.000)	160.282.862.600

Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 8 năm 2014

Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc